CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH

VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY

21 Nguyễn Huệ - Thành phố Qui Nhơn - Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT

(C.ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh & C.ty CP du lịch Bình Định)

Qúi II Năm 2009

Nơi Nhận: Phòng Tài chính - Kế toán Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh

Tel ☎: 056.3892069 Fax: 056.3891975 Email: hpp_vssh@evn.com.vn Website: www.vshpc.evn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	**100**		**1 114 112 491 777**	**993 925 785 411**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**128 270 005 460**	**47 989 060 180**
1. Tiền	111	V.01	23 270 005 460	4 989 060 180
2. Các khoản tương đương tiền	112		105 000 000 000	43 000 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**840 685 326 000**	**825 685 326 000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		840 685 326 000	825 685 326 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**118 809 543 969**	**99 349 590 941**
1. Phải thu khách hàng	131		58 428 930 937	60 323 574 046
2. Trả trước cho người bán	132		6 684 029 050	2 363 319 258
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	53 696 583 982	36 662 697 637
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	**140**		**26 199 616 348**	**20 832 364 290**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	31 393 920 957	26 026 668 899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5 194 304 609)	(5 194 304 609)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**148 000 000**	**69 444 000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			25 344 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		148 000 000	44 100 000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**1 429 072 924 577**	**1 489 324 555 639**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

** B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15*

3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V:06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**1 417 805 640 035**	**1 478 057 271 097**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 347 021 244 295	1 421 966 826 897
- Nguyên giá	222		2 897 747 888 188	2 897 221 819 557
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1 550 726 643 893)	(1 475 254 992 660)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	70 784 395 740	56 090 444 200
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**9 968 708 390**	**9 968 708 390**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9 968 708 390	9 968 708 390
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1 298 576 152**	**1 298 576 152**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1 298 576 152	1 298 576 152
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	**270**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2 543 185 416 354**	**2 483 250 341 050**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	**300**		**278 884 552 185**	**340 832 602 327**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**53 896 584 199**	**115 838 468 947**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	43 726 964 791	104 221 606 286
2. Phải trả người bán	312		2 789 113 345	1 307 578 287
3. Người mua trả tiền trước	313		155 000 000	155 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6 067 942 907	6 942 257 508
5. Phải trả người lao động	315		3 930 430	2 114 960 684
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1 094 358 626	956 067 682
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	59 274 100	140 998 500
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II- Nợ dài hạn	**330**		**224 987 967 986**	**224 994 133 380**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	224 812 990 512	224 812 990 511
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		174 977 474	181 142 869
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**2 264 300 864 169**	**2 142 417 738 723**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**2 262 920 765 990**	**2 141 119 982 272**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1 374 942 580 000	1 374 942 580 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		370 660 568 000	370 660 568 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		71 500 000 000	71 500 000 000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14 380 000 000	14 380 000 000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		431 437 617 990	309 636 834 272
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

** B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15*

1	2	3	4	5
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**1 380 098 179**	**1 297 756 451**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		844 236 100	677 236 047
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		535 862 079	620 520 404
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2 543 185 416 354**	**2 483 250 341 050**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phan Thị Thanh Thúy		VÕ THANH TRUNG

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
DOLA				
Đồng Euro				
Mác Đức				
Phơ răng Pháp				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập ngày 9 tháng 1... năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phan Thị Thanh Thúy		VÕ THANH TRUNG

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	131 286 236 400	150 565 404 909	269 756 330 026	295 507 495 918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		131 286 236 400	150 565 404 909	269 756 330 026	295 507 495 918
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	46 603 859 524	44 355 024 682	90 858 341 330	87 439 535 373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		84 682 376 876	106 210 380 227	178 897 988 696	208 067 960 545
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	34 061 709 928	12 341 460 500	65 537 467 792	17 294 681 318
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 509 328 016	2 806 483 879	3 789 703 122	6 118 025 601
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1 509 328 016*	*2 806 483 879*	*3 789 703 122*	*6 118 025 601*
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 993 535 552	2 309 300 705	4 317 361 363	3 737 008 494
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		115 241 223 236	113 436 056 143	236 328 392 003	215 507 607 768
11. Thu nhập khác	31		64 959 694	10 909 091	47 019 115	10 909 091
12. Chi phí khác	32			15 620 000		15 620 000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		64 959 694	(4 710 909)	47 019 115	(4 710 909)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	45					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		115 306 182 930	113 431 345 234	236 375 411 118	215 502 896 859
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				

** B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		115 306 182 930	113 431 345 234	236 375 411 118	215 502 896 859
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 9 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		VŨ THANH TRUNG

** B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15*

C.TY CP TĐ VĨNH SƠN - SÔNG HINH
BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾ TOÁN SXKD & XDCB

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***236 375 411 118***	***215 502 896 859***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		75 660 303 547	75 629 266 664
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(83 836 426)	(79 537 123)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2 905 284 877)	(1 505 933 000)
- Chi phí lãi vay	06		3 789 703 122	6 118 025 601
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***312 836 296 484***	***295 664 719 001***
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(21 963 635 783)	3 309 453 929
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(5 367 252 058)	(716 504 434)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1 620 727 828	(4 349 070 630)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		25 344 000	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(42 553 499)	(119 786 852)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(161 352 000 124)	(458 774 781 393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***125 756 926 848***	***(164 985 970 379)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(142 569 243)	(449 715 307)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15 077 392 742	16 980 033 084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***14 934 823 499***	***16 530 317 777***
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60 410 805 068)	(42 559 954 722)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		(531 725 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(60 410 805 067)***	***(43 091 679 722)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**80 280 945 280**	**(191 547 332 324)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**47 989 060 180**	**228 783 514 656**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**29**	**128 270 005 460**	**37 236 182 332**

Lập ngày ...9.... tháng ...7.... năm ..2009...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		VÕ THANH TRUNG